

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
THÀNH PHỐ H**

Số: 22/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 15/7/2019
*V/v Ly hôn giữa chị Kim
Anh và anh Hùng*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----o0o-----**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T – THÀNH PHỐ H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Trung Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hiếu Luân

2. Bà Đỗ Kim Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 15/7/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, Thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 116/2019/TLST-HNGĐ ngày 06/5/2019 về tranh chấp “*Ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2019/QĐXX-ST ngày 25 tháng 6 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2019/QĐST-HNGĐ ngày 09/7/2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị K, sinh năm 1991 (Có mặt)

Trú tại: Số 4, ngõ 62, phố An Xá, phường P, quận B, TP. H

Bị đơn: Anh Tạ Văn H, sinh năm 1988 (Vắng mặt lần thứ hai không có lý do)

Trú tại: Cụm 4, thôn D, xã D, huyện T, TP. H

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 03 tháng 5 năm 2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, chị Nguyễn Thị K trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ngày 25 tháng 7 năm 2013, chị Nguyễn Thị K và anh Tạ Văn H đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường P, quận B, TP. H trên cơ sở tự nguyện và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương. Sau khi kết hôn, chị K và anh H sống cùng với bố mẹ anh H tại cụm 4, thôn D, xã D, huyện T, TP. H. Cuộc sống vợ chồng hòa thuận và hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do hai vợ chồng bất đồng quan điểm sống, bất đồng quan điểm trong việc nuôi, dạy các con và mâu thuẫn về kinh tế. Do mâu thuẫn phát sinh ngày càng trầm trọng nên chị K và anh H đã ly thân và chấm dứt quan hệ tình cảm từ đầu năm 2018. Chị K không còn tình cảm vợ chồng với anh H nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh H.

Về con chung: Chị Nguyễn Thị K và anh Tạ Văn H có hai con chung là cháu Tạ Hải L, sinh ngày 01/3/2014 và cháu Tạ Huy K, sinh ngày 22/3/2016. Nếu ly hôn, chị K có nguyện vọng nuôi cả hai cháu và không yêu cầu anh H phải đóng góp phí tổn nuôi con chung.

Về tài sản vợ chồng: Chị Nguyễn Thị K không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, anh Tạ Văn H không đến Tòa án làm việc theo giấy báo, theo các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nên Tòa án không ghi được ý kiến của anh H về việc giải quyết vụ án.

Quá trình giải quyết vụ án, bà Hoàng Thị N là mẹ của anh H cho biết: Bà N đã nhận các văn bản của Tòa án thay anh H và cam kết giao các văn bản đến tận tay anh H. Đồng thời, bà khuyên anh H đến Tòa án để giải quyết việc ly hôn với chị K. Về quan hệ vợ chồng giữa chị K và anh H, bà N nhận thấy, thời gian đầu sau khi kết hôn, chị K và anh H sống hòa thuận nhưng gần đây thường xuyên cãi nhau. Gia

đình bà đã nhiều lần khuyên giải để vợ chồng chị K và anh H đoàn tụ nhưng chị K vẫn cương quyết xin ly hôn. Về con chung: Chị K và anh H có hai con chung là cháu Tạ Hải L và Tạ Huy K. Nếu chị K không có nguyện vọng nuôi con thì gia đình bà N sẽ nuôi cả hai cháu và không yêu cầu chị K phải đóng góp phí tổn nuôi con chung. Nếu chị K có nguyện vọng nuôi một cháu thì gia đình bà sẽ nuôi cháu còn lại và không yêu cầu chị K phải đóng góp phí tổn nuôi con chung.

Qua xác minh tại địa phương, Ủy ban nhân dân xã D cung cấp: Chị Nguyễn Thị K và anh Tạ Văn H sống tại cụm 4, thôn D, xã D, huyện T, Thành phố H. Chị không đăng ký hộ khẩu thường trú tại D và hiện tại, chị K không sinh sống tại địa phương. Do phát sinh mâu thuẫn trong quá trình chung sống và không tự hòa giải được nên chị K đã nộp đơn xin ly hôn anh H trực tiếp tại Tòa án nhân dân huyện T, không qua thủ tục hòa giải tại Ủy ban nhân dân xã D. Chị K và anh H có hai con chung là cháu Tạ Hải L và cháu Tạ Huy K. Công việc và thu nhập thực tế của chị K, anh H chính quyền xã không nắm được. Để đảm bảo quyền, lợi ích cho các đương sự trong vụ án, Ủy ban nhân dân xã D đề nghị Tòa án nhân dân huyện T giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T có quan điểm: Từ khi thụ lý vụ án đến khi kết thúc, Thẩm phán đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị Nguyễn Thị K được ly hôn anh Tạ Văn H; Về con chung: Giao cháu Tạ Hải L, sinh ngày 01/3/2014 và cháu Tạ Huy K, sinh ngày 22/3/2016 cho chị Nguyễn Thị K trực tiếp nuôi dưỡng. Anh H có quyền thăm nom chung không ai được cản trở; Về tài sản chung: Do chị K không đề nghị Tòa án giải quyết nên không xem xét; Về án phí: Chị Nguyễn Thị K phải nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, các chứng cứ và tài liệu do các đương sự xuất trình, Hội đồng xét xử nhận định:

1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Theo đơn khởi kiện vụ án tranh chấp hôn nhân gia đình, chị Nguyễn Thị K đề nghị Tòa án giải quyết việc ly hôn, nuôi con sau khi ly hôn và các vấn đề khác với anh Tạ Văn H, sinh năm 1988, có địa chỉ tại cụm 4, thôn D, xã D, huyện T, TP. H nên xác định đây là vụ án hôn nhân gia đình theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

2] Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015. Bị đơn không chấp hành, không đến Tòa án làm việc theo các giấy báo của Tòa án. Tòa án đã tiến hành giao các văn bản tố tụng có liên quan đến việc giải quyết vụ án cho người thân thích của bị đơn và có xác nhận của chính quyền địa phương.

3] Về nội dung vụ án:

3.1] Về quan hệ vợ chồng: Chị Nguyễn Thị K và anh Tạ Văn H đăng ký kết hôn ngày 25 tháng 7 năm 2013, tại Ủy ban nhân dân phường P, quận B, TP. H. Chị K và anh H kết hôn tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo đúng phong tục của địa phương nên xác định đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Tuy nhiên, sau một thời gian chung sống, chị K và anh H đã nảy sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do sự bất đồng quan điểm sống giữa hai vợ chồng, bất đồng trong cách nuôi dạy các con. Vì mâu thuẫn trầm trọng kéo dài nên vợ chồng đã sống ly thân và chấm dứt quan hệ tình cảm từ đầu năm 2018. Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa

chị Nguyễn Thị K với anh Tạ Văn H căng thẳng từ lâu, cả hai vợ chồng đã sống ly thân. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần tiến hành hòa giải nhưng anh H không đến Tòa án, không tham gia các buổi hòa giải, không thể hiện thiện chí đoàn tụ. Mặt khác, chị K không còn tình cảm vợ chồng với H. Chị nhận thấy vợ chồng không có khả năng đoàn tụ và cương quyết xin ly hôn anh H nên căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình 2014 xử cho chị K được ly hôn với anh H là phù hợp.

3.2] Về con chung: Chị Nguyễn Thị K và anh Tạ Văn H có hai con chung là cháu Tạ Hải L, sinh ngày 01/3/2014, cháu Tạ Huy K, sinh ngày 22/3/2016. Nếu ly hôn, chị K có nguyện vọng nuôi cả hai cháu và không yêu cầu anh H phải đóng góp phí tổn nuôi con chung. Mặt khác, do anh H vắng mặt nên Tòa án không ghi được ý kiến của anh H về vấn đề nuôi con chung sau khi ly hôn nên giao cả hai cháu Tạ Hải L, sinh ngày 01/3/2014 và cháu Tạ Huy K, sinh ngày 22/3/2016 cho chị Nguyễn Thị K trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi hoặc khi có thay đổi khác là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3.3] Về đóng góp phí tổn nuôi con chung: Chị Nguyễn Thị K không yêu cầu anh Tạ Văn H phải đóng góp phí tổn nuôi con chung nên tạm hoãn nghĩa vụ đóng góp phí tổn nuôi con chung của anh Tạ Văn H đối với hai cháu Tạ Huy K và Tạ Hải L cho đến khi có thay đổi khác.

3.4] Về tài sản vợ chồng: Chị Nguyễn Thị K không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

3.5] Về án phí: Chị K phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm về tranh chấp ly hôn nhưng được trừ vào 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) số tiền tạm ứng án phí chị K đã nộp.

3.6] Về quyền kháng cáo bản án: Chị Nguyễn Thị K và anh Tạ Văn H có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; Điều 146 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị K được ly hôn anh Tạ Văn H.
2. Về con chung: Giao giao cháu Tạ Hải L, sinh ngày 01/3/2014 và cháu Tạ Huy K, sinh ngày 22/3/2016 cho chị Nguyễn Thị K trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi hoặc khi có thay đổi khác. Tạm hoãn hoãn nghĩa vụ đóng góp phí tổn nuôi con chung của anh Tạ Văn H đối với cháu Tạ Huy K và cháu Tạ Hải L cho đến khi có thay đổi khác.

Quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly hôn của anh Tạ Văn H được pháp luật bảo đảm.

3. Về tài sản của vợ chồng: Chị Nguyễn Thị K không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị K phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) nhưng được trừ vào 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AB/2015/0007225 ngày 06/5/2019 tại Chi cục thi hành án Dân sự huyện T.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện T;
- Ủy ban nhân dân phường P;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Trung Hòa